

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2019

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-SCT ngày 04/01/2019 của Giám đốc Sở Công Thương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính-Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của Sở Công Thương tỉnh Gia Lai (có phụ lục kèm kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính-Tổng hợp, Văn phòng Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. T. T. T.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KHTCTH.



Bùi Khắc Quang

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ
NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số: *22* /QĐ-SCT ngày *07*/3/2019 của Giám đốc Sở Công Thương)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng sở	Ghi chú
I	Quản lý nhà nước	5.210	5.210	5.210	
1	Lương	3.814	3.814	3.814	
2	Chi khác theo định mức	1.036	1.036	1.036	
3	Trang phục thanh tra	11	11	11	
4	Chi xây dựng Văn bản QPPL	38	38	38	
5	KP hỗ trợ Hội nghị ngành Công Thương	180	180	180	
6	Sửa chữa xe ô tô 81B-0487	131	131	131	
II	Chi nhiệm vụ (SNKT)	305	305	305	
1	KP đảm bảo công tác phạt VPHC	32	32	32	
2	KP thương mại điện tử	147	147	147	
3	KP đối ứng KP thương mại điện tử Quốc gia	86	86	86	
4	KP hội nhập kinh tế Quốc tế	40	40	40	
Tổng cộng		5.515	5.515	5.515	